



TỔNG CÔNG TY VIỆT THẮNG - CTCP
VIETTHANG CORPORATION

Mã số thuế: 0301445210

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

- **BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN** Mẫu số B 01-DN
- **BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH** Mẫu số B 02-DN
- **BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ** Mẫu số B 03-DN
- **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Mẫu số B 09-DN
- **QUAN HỆ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số đầu năm 31/03/2015	Số đầu năm 01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+)	100		548,763,998,768	608,739,949,917
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		58,054,116,381	58,869,488,835
1. Tiền	111	V.01	29,554,116,381	15,869,488,835
2. Các khoản tương đương tiền	112		28,500,000,000	43,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) (2)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		190,822,530,328	180,920,305,196
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131		180,358,321,696	166,111,325,284
2. Trả trước cho người bán	132		2,216,833,453	3,136,773,058
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	8,419,960,343	11,844,792,018
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(172,585,164)	(172,585,164)
IV. Hàng tồn kho	140		255,456,654,705	323,521,343,206
1. Hàng tồn kho	141	V.04	255,456,654,705	323,521,343,206
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		44,430,697,354	45,428,812,680
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		10,678,209,362	1,808,274,354
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		32,139,008,368	38,459,483,272
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		1,613,479,624	5,161,055,054
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250)	200		740,517,804,193	749,694,563,455
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu về cho vay dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.07		
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		642,462,664,980	653,069,684,090
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	638,276,688,105	568,484,922,522
- Nguyên giá	222		1,007,637,516,844	919,388,838,312
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(369,360,828,739)	(350,903,915,790)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	525,617,588	582,943,397
- Nguyên giá	241		26,436,678,414	26,436,678,414
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(25,911,060,826)	(25,853,735,017)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	230		4,185,976,875	84,584,761,568
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	4,185,976,875	84,584,761,568
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	93,549,470,627	93,618,235,498
1. Đầu tư vào công ty con	251		77,890,684,464	77,890,684,464
2. Đầu tư khác vào công cụ vốn	252			
3. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	253		16,058,786,163	16,058,786,163

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

4. Đầu tư dài hạn khác	254		8,600,000,000	9,350,000,000
5. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	255		(9,000,000,000)	(9,681,235,129)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		3,980,050,998	2,423,700,470
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	3,980,050,998	2,423,700,470
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1,289,281,802,961	1,358,434,513,372

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số cuối kỳ 01/01/2015
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		808,333,902,611	878,113,480,296
I. Nợ ngắn hạn	310		555,864,240,742	636,831,254,366
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311	V.15	406,042,213,665	439,914,750,164
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312		76,140,501,559	109,355,165,963
3. Người mua trả tiền trước	313		2,502,723,906	4,186,489,368
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,270,150,039	5,152,022,765
5. Phải trả người lao động	315		14,603,776,479	21,600,756,031
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.17	188,181,818	520,993,611
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn				
10. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn	319	V.18	52,885,142,337	52,340,379,525
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1,231,550,939	3,760,696,939
13. Quỹ bình ổn giá				
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ				
II. Nợ dài hạn	330		252,469,661,869	241,282,225,930
1. Phải trả dài hạn người bán dài hạn	331			
2. Chi phí phải trả dài hạn	332	V.19		
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	333			
4. Phải trả nội bộ dài hạn	334	V.20		
5. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	335	V.21		
6. Phải trả dài hạn khác	336			
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	337		252,469,661,869	241,282,225,930
8. Trái phiếu chuyển đổi	338			
9. Thuế thu nhập phải trả hoãn lại	339			
10. Dự phòng phải trả dài hạn	340			
11. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	341			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		480,947,900,350	480,321,033,076
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	480,947,900,350	480,321,033,076
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,062,727,273	3,062,727,273
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		53,396,822,577	47,700,748,981
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	5,696,073,596
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		214,488,350,500	213,861,483,226
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421A			
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B			
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1,289,281,802,961	1,358,434,513,372

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu năm 01/01/2015
5. Ngoại tệ các loại			
- Dollar Mỹ (USD)		144,931.34	35,512.76
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng



Lập ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ I NĂM 2015

CHỈ TIÊU	Mã	Thuyết	Năm nay	Năm trước
	số	minh	QUÍ I	QUÍ I
1	2	3	4	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	372,029,738,590	363,217,372,851
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		7,256,300	2,868,471,197
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		372,022,482,290	360,348,901,654
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	344,099,642,047	321,082,201,846
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27,922,840,243	39,266,699,808
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2,107,424,722	1,327,727,137
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	7,247,470,666	3,041,605,116
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,708,267,117	2,702,632,027
8. Chi phí bán hàng	24		2,132,260,733	1,557,863,302
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,091,750,203	9,577,967,687
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		9,558,783,363	26,416,990,840
11. Thu nhập khác	31		8,973,430,310	5,429,926,070
12. Chi phí khác	32		8,121,534,829	4,893,226,089
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		851,895,481	536,699,981
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		10,410,678,844	26,953,690,821
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	2,230,776,889	5,570,628,803
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		8,179,901,955	21,383,062,018
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	70			

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc



Nguyễn Đức Khiêm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

QUÝ I NĂM 2015

Đơn vị tính : đồng

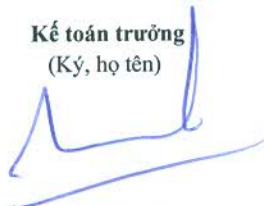
Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay Quý 1	Năm trước Quý 1
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10,410,678,844	26,953,690,821
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		20,254,286,400	8,780,029,943
- Các khoản dự phòng	03		(681,235,129)	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			(800,416,328)
- Chi phí lãi vay	06		6,708,267,117	2,702,632,027
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD	08		29,983,730,115	37,635,936,463
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3,588,916,954)	(11,357,136,164)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		68,064,688,501	23,173,783,638
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(42,371,098,133)	(39,391,588,557)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(10,426,285,536)	(2,881,507,549)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6,708,267,117)	(2,702,632,027)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(9,254,381,565)	(10,602,923,133)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(5,252,808,997)	(208,467,651)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27,154,927,431	(6,334,534,980)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(10,895,369,739)	(39,449,068,510)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1,305,428,258	162,500,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			25,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		750,000,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,554,742,156	1,678,316,329
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(5,285,199,325)	(12,608,252,181)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		252,064,394,109	174,602,024,825
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(274,749,494,669)	(107,588,764,983)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(22,685,100,560)	67,013,259,842
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(815,372,454)	48,070,472,681
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		58,869,488,835	48,738,679,908
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		58,054,116,381	96,809,152,589

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng



Lập ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên)

Nguyễn Đức Khiêm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2015**

LĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1-Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng (tên giao dịch quốc tế: VIETTHANG TEXTILE JOINT STOCK COMPANY - VICOTEX) là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3241/QĐ-BCN ngày 14 tháng 11 năm 2006 của Bộ Công Nghiệp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006066 ngày 08 tháng 02 năm 2007 của Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty Cổ Phần Dệt Việt Thắng được chuyển thể từ Công ty TNHH Nhà Nước Một Thành Viên Dệt Việt Thắng, số đăng ký kinh doanh 4104000147 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư cấp ngày 16 tháng 12 năm 2005.

- Công ty Cổ phần Dệt Việt Thắng chuyển thành Tổng Công ty Việt Thắng - CTCP theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông ngày 08/05/2009 và theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 4103006066 cấp ngày 29/6/2009.

- Trụ sở chính của Công ty tại số 127 Lê Văn Chí, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp HCM

- Vốn điều lệ của Công ty là: 210.000.000.000đ (Hai trăm mười tỷ đồng) theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0301445210 cấp ngày 26/8/2014.

2-Lĩnh vực kinh doanh : Sợi - Dệt

3-Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất, mua bán sản phẩm bông, xơ, sợi, vải, sản phẩm may mặc; Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, hóa chất, nguyên vật liệu ngành công nghiệp, ngành xây dựng (trừ mua bán hóa chất độc hại mạnh); Xây dựng dân dụng, công nghiệp; Kinh doanh bất động sản; Lắp đặt máy móc thiết bị ngành công nghiệp; Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô. Thoát nước và xử lý nước thải. Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá. Thu gom rác thải không độc hại. Hoạt động của các cảng tin. Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan. Sản xuất, truyền tải và phân phối điện. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Kho bãi và lưu giữ hàng hoá.

4 - Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 120 ngày/ chu kỳ

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

- Tình hình biến động về lao động
- Chính sách tỷ giá ngân hàng nhà nước
- Chính sách lãi suất cho vay của các NH thương mại
- Chính sách thuế XNK
- Chính sách đóng BHXH, BHYT, BHTN
- Chính sách của BTC liên quan vấn đề chi phí

6- Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

Công ty CP May Việt Thắng
Công ty CP NPL Dệt may Bình An

- Danh sách các công ty liên doanh liên kết

Công Ty TNHH Việt Thắng – Luch 1
Công Ty CP TM Dệt may TP HCM

- Danh sách đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Nhà máy Sợi 1- Sợi 2
Nhà máy Dệt 1- Dệt 2
Ngành phụ trợ

7- Tuyên bố khả năng thông tin so sánh trên BCTC: Có thể so sánh được

II.KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1-Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2-Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo TT số 200/2014/TT-BTC Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh tăng bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế của Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN HCM tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ sẽ được ghi nhận vào thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ phải thu, được quy đổi theo tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN HCM công bố tại thời điểm phát sinh. Nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của NHTMCP Ngoại Thương VN- CN HCM tại thời điểm phát sinh. Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2015

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp:

- Đối với nguyên vật liệu và thành phẩm: theo phương pháp bình quân gia quyền
- Đối với sản phẩm dở dang: theo phương pháp nguyên liệu chính

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm, nếu giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì công ty lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ hữu hình bao gồm: giá mua, thuế XNK, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 38 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 12 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 08 năm
- Thiết bị công cụ quản lý	03 - 10 năm

9- Nguyên tắc kế toán hợp đồng hợp tác kinh doanh: Chưa phát sinh

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại: Chưa phát sinh

11- Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần từng quý vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

- Ghi nhận số thực tế phát sinh theo giấy nhận nợ của Tổ chức tín dụng (hoặc Người cho vay)

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các chi phí đi vay

- Lãi vay vốn lưu động phát sinh trong kỳ được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ
- Lãi vay của TSCĐ chưa đi vào hoạt động được hạch toán vào nguyên giá của TSCĐ
- Lãi vay của TSCĐ đã đi vào hoạt động được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế đã phát sinh nhưng chưa được thanh toán được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Chưa phát sinh

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Chưa phát sinh

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **QUÝ I NĂM 2015**

- Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Phần vốn góp lớn hơn mệnh giá cổ phiếu phát hành được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần. Chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

- Các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập mỗi năm từ lợi nhuận chưa phân phối theo tỷ lệ do các cổ đông quyết định trong đại hội cổ đông thường niên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan đến khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại

- Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian của hợp đồng thuê.

- Doanh thu lãi tiền gửi

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng

- Doanh thu từ cổ tức

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu: do giảm giá hàng bán trả lại

- Giảm giá hàng bán: Do sản phẩm không đạt tiêu chuẩn kỹ thuật theo hợp đồng đã ký, hai bên sẽ thương lượng giảm giá theo biên bản thỏa thuận. Công ty sẽ phát hành hóa đơn cho bên mua

- Hàng bán trả lại: Hàng hóa đã giao nhưng Khách Hàng kiểm tra không đạt tiêu chuẩn chất lượng theo hợp đồng, từ chối nhận Hàng đồng thời phát hành lại hóa đơn trả cho tổng công ty.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Giá vốn hàng hóa kinh doanh, được tính theo bình quân hàng tháng

- Giá vốn thành phẩm sản xuất được tính theo bình quân quý

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán. . .; Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Tài khoản chi phí bán hàng được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí như: Chi phí nhân viên, vật liệu, bao bì, dụng cụ, đồ dùng, khấu hao TSCĐ; hoa hồng, dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế hai năm 2007-2008, ba năm tiếp 2009-2010-2011 được hưởng ưu đãi 50% của thuế suất 20%, năm cuối từ 2012 đến 2016 hưởng ưu đãi với mức thuế suất là 20% do chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước sang Công ty Cổ phần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015**

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

01- Tiền	Cuối kỳ (31/03/2015)		Đầu kỳ (01/01/2015)	
- Tiền mặt	421,325,198		19,635,000	
- Tiền gửi ngân hàng	29,132,791,183		15,849,853,835	
- Tiền đang chuyển				
Cộng	29,554,116,381		15,869,488,835	-

02- Các khoản đầu tư tài chính	Cuối kỳ (31/03/2015)			Đầu kỳ (01/01/2015)		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a - Đầu tư vào công ty con	77,890,684,464	-	-	77,890,684,464	-	-
+ Cty CP May Việt Thắng	12,742,589,464			12,742,589,464		
+ Cty CP NPL Dệt May Bình An con	65,148,095,000			65,148,095,000		
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)						
+ Về giá trị						
b - Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	16,058,786,163	-	(9,000,000,000)	16,058,786,163	-	(9,000,000,000)
+ Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)	7,058,786,163			7,058,786,163		
+ Cty CP TM Dệt - May TP.HCM	9,000,000,000		(9,000,000,000)	9,000,000,000		(9,000,000,000)
Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu của công ty liên doanh liên kết:						
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu)						
+ Về giá trị						
c - Đầu tư dài hạn	8,600,000,000	-	-	18,700,000,000	-	(681,235,129)
- Đầu tư cổ phiếu				9,350,000,000		
+ Cty CP Truyền thông Vinatex						
+ Cty TNHH Dệt Việt Phú	3,600,000,000			3,600,000,000		
+ Cty CP TM Chọn	-			750,000,000		(681,235,129)
+ Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định	5,000,000,000			5,000,000,000		
- Đầu tư trái phiếu						
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu						
- Cho vay dài hạn						
- Lí do thay đổi với từng khoản đầu tư/loại cổ phiếu, trái phiếu:						
+ Về số lượng (đối với cổ phiếu, trái phiếu)						
+ Về giá trị						
Cộng	102,549,470,627	-	(9,000,000,000)	112,649,470,627	-	(9,681,235,129)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015**

3. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ (31/03/2015)		Đầu kỳ (01/01/2015)	
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn (Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên tổng PTKH)	153,250,722,747			164,308,232,200
b. Phải thu khách hàng dài hạn				
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)				
- Công ty CP may Việt Thắng	1,993,508,639			785,752,570
- Công Ty CP NPL Dệt May Bình An	-			
- Công Ty TNHH Dệt Việt Phú	23,763,955,544			
- Cty TNHH Việt Thắng Luch 1 (Vicoluch)	1,350,134,766			1,017,340,514
Cộng	180,358,321,696			166,111,325,284

04- Các khoản phải thu khác	Cuối kỳ (31/03/2015)		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	6,971,672,000		10,525,281,069	
Phải thu của BH (chi trước ốm đau TS, tiền thuốc,...)	360,497,614		381,021,462	
Phải thu CP nhà nghỉ Long Hải + đất biển Long Hải	506,909,414		506,909,414	
Phải thu tiền xây hàng rào (TĐDM)	139,622,990		139,622,990	
Phải thu lãi tiền gửi tháng 3	429,990,279		280,900,000	
Phải thu tiền thuốc các đơn vị	11,268,046		11,057,083	
- Phải thu khác				
b) Dài hạn				
Cộng	8,419,960,343	-	11,844,792,018	-

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)	Cuối kỳ (31/03/2015)		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;	Không phát sinh			
c) TSCĐ;				
d) Tài sản khác.				
	-	-	-	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015**

6. Nợ xấu	Cuối kỳ (31/03/2015)			Đầu kỳ (01/01/2015)		
	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc nợ	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; (trong đó chỉ tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn);						
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.						

07- Hàng tồn kho	Cuối kỳ (31/03/2015)			Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá gốc	Dự phòng		Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường				26,070,005,157	
- Nguyên liệu, vật liệu	51,812,480,217			64,467,329,877	
- Công cụ, dụng cụ	102,958,696			52,982,898	
- Chi phí SX, KD dở dang	36,289,414,606			47,483,007,830	
- Thành phẩm	160,779,420,667			162,268,933,844	
- Hàng hóa	6,472,380,519			23,179,083,600	
- Hàng gửi đi bán					
- Hàng hoá kho bảo thuế					
- Hàng hoá bất động sản					
Cộng giá gốc hàng tồn kho	255,456,654,705	-		323,521,343,206	

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả: 128.000.000.000đ

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

8- Tài sản dở dang dài hạn	Cuối kỳ (31/03/2015)			Đầu kỳ (01/01/2015)	
a) Chi Phí SXKD dở dang dài hạn					
b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:					
- Tổng số chi phí xây dựng cơ bản dở dang	4,185,976,875			84,584,761,568	
Trong đó: (Những công trình lớn)					
+ Đầu tư nhà máy Dệt mới				84,584,761,568	
+ Nhà máy sợi mới	2,955,668,390				
+ XD Nhà kho bông	1,230,308,485				

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình: (Quý 1 năm 2015)

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
I- Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
1. Số dư đầu kỳ	120,108,236,424	786,772,256,209	11,876,807,315	631,538,364	-	919,388,838,312
2. Số tăng trong kỳ	3,831,920,715	87,462,233,717	-	-	-	91,294,154,432
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	3,831,920,715	87,462,233,717	-	-	-	91,294,154,432
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	3,045,475,900	-	-	3,045,475,900
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	3,045,475,900	-	-	3,045,475,900
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	123,940,157,139	874,234,489,926	8,831,331,415	631,538,364	-	1,007,637,516,844
II- Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu kỳ	43,458,038,184	300,292,060,593	6,823,344,565	330,472,448	-	350,903,915,790
2. Số tăng trong kỳ	1,462,835,538	18,300,181,303	403,958,885	29,984,865	-	20,196,960,591
- Khấu hao trong kỳ	1,462,835,538	18,300,181,303	403,958,885	29,984,865	-	20,196,960,591
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	1,740,047,642	-	-	1,740,047,642
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang công cụ dụng cụ	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	1,740,047,642	-	-	1,740,047,642
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
4. Số dư cuối kỳ	44,920,873,722	318,592,241,896	5,487,255,808	360,457,313	-	369,360,828,739
III- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	76,650,198,240	486,480,195,616	5,053,462,750	301,065,916	-	568,484,922,522
- Tại ngày cuối kỳ	79,019,283,417	555,642,248,030	3,344,075,607	271,081,051	-	638,276,688,105

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 160.289.000.472đ
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm					
- Mua trong năm					
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tặng do hợp nhất kinh doanh					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán			Không phát sinh		
- Giảm khác					
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					
- Khấu hao trong năm					
- Tặng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					
- Tại ngày cuối năm đã đánh giá lại					

- TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn sử dụng;
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác;

11- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện v tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm			Không phát sinh			
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tặng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư: Quý 1 năm 2015

Khoản mục	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
1. Nguyên giá bất động sản đầu tư	26,436,678,414	-	-	26,436,678,414
- Nhà và quyền sử dụng đất	26,436,678,414			26,436,678,414
- Điều chỉnh do XDGTĐN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng				-
2. Giá trị hao mòn lũy kế	25,853,735,017	57,325,809	-	25,911,060,826
- Nhà và quyền sử dụng đất	25,853,735,017	57,325,809		25,911,060,826
- Điều chỉnh do XDGTĐN	-			-
- TSCĐ chuyển sang BĐS	-			-
- Cơ sở hạ tầng	-			-
3. Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư	582,943,397	-	57,325,809	525,617,588
- Quyền sử dụng đất	-			-
- Nhà	-			-
- Nhà và quyền sử dụng đất	582,943,397		57,325,809	525,617,588
- Cơ sở hạ tầng				-

13- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối kỳ (31/3/2015)	Đầu kỳ (01/01/2015)
Mua 07 máy lạnh (05 VP+01 NM+TGD)		
Mua công xép	22,064,589	31,520,838
Mua 03 máy lạnh nhà ăn	16,577,000	22,793,375
Công cụ lao động phục vụ nhà ăn	673,920,105	898,560,144
Chi phí sửa chữa NM Dệt mới	81,089,116	108,118,819
Vật tư sửa chữa NM Dệt mới	165,736,699	220,982,269
Mua 5 máy lạnh NM Sợi mới	87,376,250	101,172,500
Mua 8 máy vi tính NM Sợi mới	47,487,335	54,985,334
Mua 3 máy in NM Sợi mới	6,692,750	7,749,500
Vật tư xuất cho NM Sợi 2	65,866,665	249,225,418
Cán bàn điện tử kho bông	21,500,000	24,725,000
Vật tư xuất cho NM Dệt 2	703,867,273	703,867,273
CCDC xuất cho NM sợi 2	51,404,716	
Phụ tùng xuất cho NM sợi 2	97,968,750	
Sửa chữa NM dệt lần 1	1,424,405,666	
Sửa chữa NM dệt lần 2	472,538,528	
Mua 02 máy lạnh phòng TCHC	41,555,556.00	
Cộng	3,980,050,998	2,423,700,470

14. Tài sản khác (Nêu rõ căn cứ đánh giá lại, không đánh giá lại được thì giải trình lý do):

Ngắn hạn	Không Phát Sinh
Dài hạn	Không Phát Sinh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

15. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (31/3/2015)		Trong kỳ		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay và nợ ngắn hạn		-				-
- Vay ngắn hạn	393,278,161,185	393,278,161,185		33,872,536,499	427,150,697,684	427,150,697,684
- Nợ dài hạn đến hạn trả	12,764,052,480	12,764,052,480		-	12,764,052,480	12,764,052,480
b) Vay dài hạn		-				-
Kỳ hạn 5 năm	252,469,661,869	252,469,661,869	11,187,435,939		241,282,225,930	241,282,225,930
Cộng	658,511,875,534	658,511,875,534	11,187,435,939	33,872,536,499	681,196,976,094	681,196,976,094

c) Các khoản nợ thuê tài chính	Cuối kỳ (31/3/2015)			Đầu kỳ (01/01/2015)		
Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống	Không Phát Sinh					
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên 5 năm						
d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn						
- Vay;						
- Nợ thuê tài chính;						
- Lý do chưa thanh toán						
đ) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan						

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

16. Phải trả người bán	Cuối kỳ (31/03/2015)		Đầu kỳ (01/01/2015)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán	13,529,743,419	13,529,743,419	63,420,593,814	63,420,593,814
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả;				
- Phải trả cho các đối tượng khác				
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết từng đối tượng chiếm 10% trở lên trên tổng số quá hạn;				
- Các đối tượng khác				
c) Phải trả người bán là các bên liên quan (chi tiết cho từng đối tượng)				
- Công ty CP may Việt Thắng				
- Công Ty CP NPL Dệt May Bình An	11,439,312,853	11,439,312,853	19,081,871,913	19,081,871,913
- Công Ty TNHH Dệt Việt Phú	51,171,445,287	51,171,445,287	26,852,700,236	26,852,700,236
Cộng	76,140,501,559	76,140,501,559	109,355,165,963	109,355,165,963

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối kỳ (31/03/2015)	Số phải nộp	Số thực nộp	Đầu kỳ (01/01/2015)
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng		14,535,989	14,535,989	
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4,060,786,106	4,060,786,106	
- Thuế xuất, nhập khẩu		40,466,562	40,466,562	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2,230,776,889	9,254,381,565	7,060,148,573	4,425,009,881
- Thuế thu nhập cá nhân	31,887,430	1,270,282,412	579,245,118	722,924,724
- Thuế tài nguyên	7,485,720	13,500,240	16,897,800	4,088,160
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		3,186,878,400	3,186,878,400	
- Thuế môn bài		3,000,000	3,000,000	
- Các loại thuế khác :				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	2,270,150,039	17,843,831,274	14,961,958,548	5,152,022,765
b) Phải Thu	-			-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

18- Chi phí phải trả	Cuối kỳ(31/03/2015)	Đầu kỳ (01/01/2015)
- Trích tiền hoa hồng cho khách hàng		97,356,105
- Trích trước tiền CP kiểm toán	188,181,818	198,545,454
- Trích trước tiền cước CPN		9,196,826
- Trích trước tiền cước vận chuyển		53,933,420
- Trích trước tiền đồ bê tông sửa chữa NM Dệt		146,118,180
b) Dài hạn		
- Cộng	188,181,818	423,637,506

19- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối kỳ(31/03/2015)	Đầu kỳ (01/01/2015)
- Kinh phí công đoàn	505,098,860	246,948,010
- Tiền BHXH, BHYT, BHTN chưa nộp	262,491,270	
- Tiền cổ tức năm 2007	18,600,000	18,600,000
- Tiền cổ tức năm 2008	6,600,000	6,600,000
- Tiền cổ tức năm 2009	16,500,000	16,500,000
- Tiền cổ tức năm 2010	35,530,000	35,530,000
- Tiền cổ tức năm 2011	36,960,000	36,960,000
- Tiền cổ tức năm 2012	42,262,500	42,262,500
- Tiền cổ tức năm 2013	42,262,500	42,262,500
- Tiền cổ tức năm 2014	51,250,000,000	51,250,000,000
- Tiền ăn giữa ca & bồi dưỡng độc hại chưa thanh toán	543,837,207	519,716,515
- Tiền đặt cọc nhà	25,000,000	25,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	100,000,000	100,000,000
Cộng	52,885,142,337	52,340,379,525

20. Doanh thu chưa thực hiện	Cuối kỳ(31/03/15)	Đầu kỳ(01/01/15)
a) Các khoản doanh thu chưa thực hiện		
- Doanh thu nhận trước;	Không phát sinh	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.		
b) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chỉ tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng thực hiện).		

21. Trái phiếu phát hành	Cuối kỳ(31/03/15)	Đầu kỳ(01/01/15)
-Loại phát hành theo mệnh giá		
- Loại phát hành có chiết khấu	Không phát sinh	
- Loại phát hành có phụ trội		

22. Cổ phiếu phân loại nợ phải trả	Cuối kỳ(31/03/15)	Đầu kỳ(01/01/15)
- Mệnh giá		
- Đối tượng được phát hành	Không phát sinh	
- Điều khoản mua lại		
- Giá trị đã mua lại trong kỳ		
- Các thuyết minh khác		

23. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ(31/03/15)	Đầu kỳ(01/01/15)
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng;	Không phát sinh	
- Dự phòng tái cơ cấu;		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)		

24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	Không phát sinh	
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước	Không phát sinh	
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

25- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Quý I-2015)

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCE	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	200,000,000,000	2,172,727,273	-	47,700,748,981	5,696,073,596	-	177,647,669,878	-	433,217,219,728
- Tăng vốn trong năm	10,000,000,000	1,000,000,000	-	-	-	-	95,162,793,642	-	106,162,793,642
- Tăng trong kỳ	10,000,000,000	1,000,000,000	-	-	-	-	95,162,793,642	-	106,162,793,642
- Tăng khác (do trích lập các quỹ theo BB ĐH CĐông)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong năm	-	110,000,000	-	-	-	-	58,948,980,294	-	59,058,980,294
- Giảm vốn do chia cổ tức và phân phối quỹ	-	110,000,000	-	-	-	-	58,948,980,294	-	59,058,980,294
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm trước	210,000,000,000	3,062,727,273	-	47,700,748,981	5,696,073,596	-	213,861,483,226	-	480,321,033,076
Số dư đầu quý	210,000,000,000	3,062,727,273	-	47,700,748,981	5,696,073,596	-	213,861,483,226	-	480,321,033,076
- Tăng vốn trong quý	-	-	-	5,696,073,596	-	-	8,179,901,955	-	13,875,975,551
- Tăng trong kỳ	-	-	-	5,696,073,596	-	-	8,179,901,955	-	13,875,975,551
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Giảm vốn trong quý	-	-	-	-	5,696,073,596	-	7,553,034,681	-	13,249,108,277
- Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	5,696,073,596	-	7,553,034,681	-	13,249,108,277
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	210,000,000,000	3,062,727,273	-	53,396,822,577	-	-	214,488,350,500	-	480,947,900,350

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối kỳ (31/03/2015)	Đầu kỳ (01/01/2015)
- Vốn góp của Nhà nước	98,550,000,000	98,550,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	111,450,000,000	111,450,000,000
Cộng	210,000,000,000	210,000,000,000

- * Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm
- * Số lượng cổ phiếu quỹ:

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối kỳ 31/03/2015	Số đầu năm 01/01/2015
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	210,000,000,000	200,000,000,000
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>210,000,000,000</i>	<i>200,000,000,000</i>
+ <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>		<i>10,000,000,000</i>
+ <i>Vốn góp giảm trong kỳ</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	<i>210,000,000,000</i>	<i>210,000,000,000</i>
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	49,957,737,500
+ <i>Năm 2012</i>		
+ <i>Năm 2013</i>		<i>49,957,737,500</i>

d- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

d- Cổ phiếu	Cuối kỳ (31/03/2015)	Đầu kỳ (01/01/2015)
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	21,000,000	21,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,145,000	10,145,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>11,145,000</i>	<i>10,145,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	21,000,000	21,000,000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>21,000,000</i>	<i>21,000,000</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đồng/cổ phiếu

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ (31/03/2015)	Đầu kỳ (01/01/2015)
- Quỹ đầu tư phát triển	53,396,822,577	47,700,748,981
- Quỹ dự phòng tài chính		5,696,073,596
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-
Cộng	53,396,822,577	53,396,822,577

- * Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp
- Quỹ đầu tư phát triển mục đích sử dụng chủ yếu cho việc nâng cấp máy móc, thiết bị nhà xưởng.
- g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Năm nay	Năm trước
Lí do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào?...).	Không phát sinh	

27. Chênh lệch tỷ giá	Năm nay	Năm trước
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	Không phát sinh	
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (nói rõ nguyên nhân)		

28- Nguồn kinh phí	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp	Không phát sinh	
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

29- Tài sản thuê ngoài	Cuối năm	Đầu năm
(1)- Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
(2)- Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Không phát sinh	
- Từ 1 năm trở xuống		
- Trên 1 năm đến 5 năm		
- Trên 5 năm		

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Chỉ tiêu	Quý I-2015	Quý I-2014
1- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	372,029,738,590	363,217,372,851
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	369,249,386,883	360,524,204,964
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (cho thuê BĐS đầu tư)	2,780,351,707	2,693,167,887
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
2- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	7,256,300	2,868,471,197
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	7,256,300	2,868,471,197
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	372,022,482,290	360,348,901,654
Trong đó:		
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm	229,155,703,309	234,670,063,055
- Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa	140,086,427,274	122,985,670,712
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ (cho thuê BĐS đầu tư)	2,780,351,707	2,693,167,887

3- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý I-2015	Quý I-2014
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	140,013,156,185	120,676,760,957
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	203,519,210,458	200,066,513,888
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (cho thuê BĐS đầu tư)	567,275,404	338,927,001
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	344,099,642,047	321,082,201,846

4- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		Quý I-2014
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	478,491,487	637,916,328
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	959,254,000	
- Lãi bán ngoại tệ		
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	397,495,558	55,734,284
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		634,076,525
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	272,183,677	
Cộng	2,107,424,722	1,327,727,137

5- Chi phí tài chính (Mã số 22)		Quý I-2014
- Lãi tiền vay	6,708,267,117	2,702,632,027
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	69,081,425	
- Lỗ bán ngoại tệ		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	470,122,124	338,973,089
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	7,247,470,666	3,041,605,116

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý I-2015	Quý I-2015
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2,230,776,889	5,570,628,803
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2,230,776,889	5,570,628,803

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý I-2015	Quý I-2015
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại PS từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại PS từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	Không phát sinh	Không phát sinh
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý I-2015	Quý I-2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	269,468,797,058	258,207,450,624
- Chi phí nguyên liệu	224,736,530,440	226,352,499,773
- Chi phí vật liệu	19,326,440,444	10,298,735,137
- Chi phí nhiên liệu	2,073,461,996	2,322,485,763
- Chi phí động lực	23,332,364,178	19,233,729,951
Chi phí nhân công	28,085,902,534	30,158,145,413
- Chi phí tiền lương	24,994,625,254	27,280,850,933
- Chi phí công đoàn, BHXH, BHYT	3,091,277,280	2,877,294,480
+ Kinh phí công đoàn	257,606,440	239,774,540
+ Chi phí Bảo hiểm xã hội	2,318,457,960	2,157,970,860
+ Chi phí bảo hiểm thất nghiệp	128,803,220	119,887,270
+ Chi phí Bảo hiểm y tế	386,409,660	359,661,810
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,254,286,400	8,780,029,943
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-
Chi phí khác bằng tiền	10,124,857,508	25,679,605,431
Cộng	327,933,843,500	322,825,231,411

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Đơn vị tính : VND

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Năm nay	Năm trước
a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:		
b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.		
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;		
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền		
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý		
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2015

VIII- Những thông tin khác

1 Thông tin về các bên liên quan

	Mối quan hệ	Quy mô đầu tư
- Công ty Cổ phần May Việt Thắng	Công ty con	12,742,589,464
- Công ty Cổ phần NPL Dệt May Bình An	Công ty con	65,148,095,000
- Công ty TNHH Việt Thắng Luch1 (Vicoluch)	Công ty TNHH hai thành viên	7,058,786,163
- Đầu tư vào Cty CP TM Dệt - May TP.HCM	Đầu tư liên kết	9,000,000,000
- Đầu tư vào Công ty TNHH Dệt Việt Phú	Đầu tư dài hạn	3,600,000,000
- Đầu tư vào Cty CP Đầu tư Ngôi Sao Gia Định	Đầu tư dài hạn	5,000,000,000

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Hồng Nhung

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng



Lập ngày 15 tháng 04 năm 2015

Tổng Giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Đức Khiêm

PHẦN II - TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC
QUÍ I NĂM 2015

CUỐI KỲ		SỐ DƯ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG QUÍ		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢP CUỐI KỲ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	6
I. Thuế (7 =10+13+14+15+16+17+18+19	10	5,152,022,765	10,901,172,442	13,783,045,168	10,901,172,442	13,783,045,168	2,270,150,039
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		14,535,989	14,535,989	14,535,989	14,535,989	-
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12		4,060,786,106	4,060,786,106	4,060,786,106	4,060,786,106	-
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						-
4. Thuế xuất , Nhập khẩu(3333)	14		40,466,562	40,466,562	40,466,562	40,466,562	-
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp (3334)	15	4,425,009,881	7,060,148,573	9,254,381,565	7,060,148,573	9,254,381,565	2,230,776,889
6. Thuế thu nhập cá nhân (3335)	16	722,924,724	579,245,118	1,270,282,412	579,245,118	1,270,282,412	31,887,430
7. Thuế tài nguyên	17	4,088,160	16,897,800	13,500,240	16,897,800	13,500,240	7,485,720
8. Thuế nhà đất	18						-
9. Tiền thuê đất (3337)	19		3,186,878,400	3,186,878,400	3,186,878,400	3,186,878,400	-
10. Các loại thuế khác	20		3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	-
-Thuế Môn bài (TK 33381)			3,000,000	3,000,000	3,000,000	3,000,000	-
-Thuế TNCN (TK 33382)	34						-
-Thu hộ ngân sách (TK 33383)	33						-
II. Các khoản phải nộp khác	30						
(30=31+32+33 +34)							
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí , lệ phí	32						
3. Các khoản khác							
Tổng Cộng (40=10+30)	40	5,152,022,765	10,901,172,442	13,783,045,168	10,901,172,442	13,783,045,168	2,270,150,039

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thuý Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Thiết Hùng



Nguyễn Đức Khiêm

PHẦN III
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
QUÍ I NĂM 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã Số	Số tiền	
		Kỳ này (Quý I/2015)	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10	38,450,703,121	38,450,703,121
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	22,940,887,500	22,940,887,500
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12=13+14+15+16)	12	29,247,032,913	29,247,032,913
Trong đó :			
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	29,247,032,913	29,247,032,913
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16	14,535,989	
4/Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10+11-12)	17	32,130,021,719	32,144,557,708
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT còn được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33=30+31-32)	33		
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40		-
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	29,261,568,902	29,261,568,902
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	29,247,032,913	29,247,032,913
4-Thuế GTGT hàng bán bị trả, bị giảm giá	43		
5-Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		-
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào ngân sách Nhà Nước	45	14,535,989	14,535,989
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp vào cuối kỳ	46	-	-

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thúy Phương

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Lê Thiết Hùng

Lập, ngày 05 tháng 04 năm 2015
Tổng giám đốc
(Ký, họ tên)



Nguyễn Đức Khiêm